

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-PT
Ngày 18 - 5 - 2021
V/v “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Khưu Đễ Dành

Các Thẩm phán:

Ông Lê Hồng Sơn

Ông Lâm Thuận Tùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Mai - Thư ký, ông Huỳnh Văn Phương -
Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Phạm Trường San -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2021/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm
2021 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 220/2020/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020
của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2021/QĐ-PT ngày 29
tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 11/2021/QĐ-PT ngày
23 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trương Thị Thúy K, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ 3, ấp M,
xã M, thành phố L, tỉnh An Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Thành T, sinh năm 1987; địa chỉ: Số 100, ấp A, xã An
Thạnh T, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Trần Anh D, sinh năm 1984;
địa chỉ: ấp A, xã An Thạnh T, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

4 *Người kháng cáo:* Chị Trương Thị Thúy K là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn chị Trương Thị Thúy K trình bày: Chị với anh Nguyễn Thành T
quen biết, tìm hiểu nhau và được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2012, có
đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã An Thạnh T cấp Giấy chứng nhận kết
hôn số 161 ngày 13/8/2012. Vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc, thời gian

sau thì xảy ra mâu thuẫn; nguyên nhân, vợ chồng thường xảy ra cự cãi, bất đồng quan điểm trong cuộc sống; chị về nhà cha mẹ ruột ở và sống ly thân với anh T từ tháng 4 năm 2020 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Vợ chồng có 02 con chung: Nguyễn Phước Lợi sinh ngày 22/5/2013, Nguyễn Hoàng Mỹ sinh ngày 10/9/2014, hiện đang sống chung với anh T. Chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Hoàng Mỹ; chị đồng ý để anh T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lợi; không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Chị yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng số tiền 60.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm chị rút lại yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Vợ chồng tự thỏa thuận về tài sản chung không yêu cầu giải quyết, về nợ chung không có.

Bị đơn anh Nguyễn Thành T trình bày: Anh thống nhất lời trình bày của chị K về kết hôn, thời gian chung sống và con chung; nguyên nhân mâu thuẫn không đúng như chị K trình bày, cuộc sống vợ chồng cũng thường xuyên cự cãi, nhưng sau đó vẫn sống bình thường; nguyên nhân chị K xin ly hôn là do chị tự ý bỏ về nhà cha mẹ ruột sống.

Đối với yêu cầu ly hôn của chị K thì anh không đồng ý, vì thời gian sống chung vợ chồng có nợ tiền vật tư nông nghiệp của anh Trần Anh D, khi nào vợ chồng trả xong thì anh đồng ý ly hôn.

Về con chung, hiện các con sống chung với anh, khi ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung, không yêu cầu chị K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung anh thống nhất vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung, trong thời gian chung sống vợ chồng có nợ tiền mua vật tư nông nghiệp của anh Trần Anh D số tiền 34.292.000 đồng, khi ly hôn anh yêu cầu chị K có nghĩa vụ cùng anh trả nợ cho anh Dũng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Anh D trình bày: Anh là chủ Cửa hàng vật tư nông nghiệp Trần Anh D, vợ chồng anh T có mua vật tư nông nghiệp còn nợ anh số tiền 34.292.000 đồng, anh yêu cầu vợ chồng anh T chị K có nghĩa vụ trả cho anh số tiền 34.292.000 đồng, anh không khởi kiện tại tòa án, anh bận công việc gia đình nên anh không thể tham gia được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 220/2020/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, quyết định.

Căn cứ khoản 1 Điều 53, Điều 55, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 28, 35, 39, 146, 147, 228, 235 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trương Thị Thúy K với anh Nguyễn Thành T. Giấy chứng nhận kết hôn số 161 ngày 13/8/2012 của Ủy ban nhân dân xã An Thạnh T, huyện C, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Anh Nguyễn Thành T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung tên Nguyễn Phước Lợi, sinh ngày 22/5/2013, Nguyễn Hoàng Mỹ, sinh ngày 10/9/2014. Chị Trương Thị Thúy K không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Thành T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị Trương Thị Thúy K trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

- Về tài sản chung: Chị Trương Thị Thúy K, anh Nguyễn Thành T xác định tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Chị K xác định không có, anh T yêu cầu nhưng không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với yêu cầu này.

Ghi nhận chị K, anh T không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị K, anh T trong thời kỳ hôn nhân thì anh, chị phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo.

Ngày 29-9-2020, nguyên đơn chị Trương Thị Thúy K nộp đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa Bản án sơ thẩm số 220/2020/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, giao con chung là cháu Nguyễn Hoàng Mỹ sinh 10/9/2014 cho chị nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị K phát biểu tranh luận: Án sơ thẩm tuyên xử cho chị ly hôn, vấn đề con chung thì Tòa án giao 02 con chung là Nguyễn Phước Lợi, sinh ngày 22/5/2013 và Nguyễn Hoàng Mỹ, sinh ngày 10/9/2014 cho anh T nuôi dưỡng chị không đồng ý. Chị yêu cầu được nuôi con chung là Nguyễn Hoàng Mỹ sinh ngày 10/9/2014, án sơ thẩm xử như trên là không hợp lý. Bởi vì chị là người trực tiếp nuôi con chung gần 06 năm nay, chị với anh T chưa có nhà riêng, do phải làm ăn để có thu nhập chăm sóc cho các con cho nên có lúc gửi các con bên nhà cha mẹ anh T, có lúc gửi bên nhà cha mẹ chị. Khi chuẩn bị ly hôn thì anh T mới rước các con về nhà cha mẹ anh T sinh sống. Bản thân Nguyễn Hoàng Mỹ là con gái nên về tâm sinh lý thì chị nuôi dạy phù hợp hơn anh T. Hiện tại chị đang làm công nhân cho công ty may ở Long Xuyên thu nhập T bình mỗi tháng 6.000.000 đồng và làm thêm tiệm chăm sóc sắc đẹp tại nhà đủ khả năng nuôi con. Do đó, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giao con chung là Nguyễn Hoàng Mỹ sinh 10/9/2014 cho chị nuôi dưỡng, chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Anh T phát biểu tranh luận: Hiện nay anh đang thuê đất trồng bắp, vừa rồi anh bán bắp được số tiền 90.000.000 đồng, anh có thu nhập ổn định đảm bảo để chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con; anh cho các con ăn học đàng hoàng, thậm chí Nguyễn Hoàng Mỹ còn học giỏi. Anh không đồng ý giao cháu Mỹ cho chị K nuôi dưỡng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của chị K. Tuy nhiên, chị K rút yêu cầu chia tài sản chung nhưng cấp sơ thẩm chưa đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản của chị K và xử lý tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị K nộp; do đó, đề nghị sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 220/2020/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện C về cách tuyên đối với tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn chị Trương Thị Thúy K nộp đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn quy định tại Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên được chấp nhận xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Anh D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị K với anh T; giao 02 con chung là Nguyễn Phước Lợi, sinh ngày 22/5/2013 và Nguyễn Hoàng Mỹ, sinh ngày 10/9/2014 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị K chỉ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm số 220/2020/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện C, cho chị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng Nguyễn Hoàng Mỹ sinh 10/9/2014.

[3] Xét yêu cầu của chị K, căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

[3.1] Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Bút lục 58, 59), cháu Nguyễn Phước Lợi (sinh ngày 22/5/2013) có nguyện vọng sống chung với anh T và chị K đồng ý để anh T nuôi dưỡng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu Lợi cho anh T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là có căn cứ đúng quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, phù hợp với nguyện vọng của cháu Lợi.

[3.2] Chị K yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hoàng Mỹ (sinh ngày 10/9/2014), anh T không đồng ý. Như vậy, giữa chị K với T không thỏa thuận được người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng “cháu Lợi, cháu Mỹ đang sống chung với anh T vẫn phát triển tốt về thể chất và tinh thần, được anh T cho hai cháu đi học như mọi trẻ khác, nếu phải giao cho chị K cháu Mỹ thì sẽ làm thay đổi đến tâm sinh lý và cuộc sống của các cháu” và không chấp nhận yêu cầu của chị K xin được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Mỹ là chưa xem xét đến mối quan hệ đặc biệt của người mẹ sinh con.

Hơn nữa, để giao con cho cha hoặc mẹ là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng không chỉ xem xét về điều kiện đảm bảo tình cảm anh em mà giao cho một bên chăm sóc nuôi dưỡng; cần phải xem xét các điều kiện khác như tình cảm yêu thương của người mẹ đối với con, giới tính, thu nhập của người trực tiếp nuôi con..., và phải đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cũng như điều kiện sinh hoạt của con khi sống chung với cha hoặc mẹ.

Chị K và anh T chưa có nhà riêng, không có nghề nghiệp ổn định; trong thời gian chung sống ngoài việc vợ chồng thuê đất trồng bắp như anh T trình bày, chị K còn phải làm những công việc khác để có thu nhập chăm sóc các con cho nên có lúc gửi các con bên nhà cha mẹ anh T, có lúc gửi bên nhà cha mẹ chị K. Xét thấy, kể từ khi kết hôn (2012) chị K chung sống với anh T và chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung là Nguyễn Phước Lợi, Nguyễn Hoàng Mỹ cho đến khi vợ chồng mâu thuẫn, chị K mới về nhà cha mẹ ruột ở từ tháng 4 năm 2020. Như vậy, anh T chỉ mới chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Mỹ từ tháng 4 năm 2020 cho đến nay.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy, cháu Nguyễn Hoàng Mỹ (sinh ngày 10/9/2014) là nữ, tính đến thời điểm xét xử phúc thẩm cháu chưa đủ 7 tuổi, chưa thể tự chăm sóc bản thân mà cần phải có sự chăm sóc của người mẹ. Do đó, cần thiết chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị K, sửa bản án sơ thẩm đối với phần tranh chấp về nuôi con, giao cháu Nguyễn Hoàng Mỹ cho chị K trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp; đảm bảo ổn định về tình cảm, tâm sinh lý cũng như sự phát triển bình thường của cháu Mỹ.

[3.3] Chị K không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu Mỹ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Theo đơn khởi kiện ngày 26/3/2020, ngoài yêu cầu xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chị K còn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng với số tiền 60.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm có thông báo nộp tạm ứng án phí và thụ lý yêu cầu về tài sản; quá trình giải quyết vụ án chị K rút lại yêu cầu chia tài sản chung, vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh T cũng thống nhất vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Lẽ ra, phải đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản của chị K và xử lý tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị K nộp, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết là thiếu sót cần rút kinh nghiệm.

Tuy các đương sự không kháng cáo, Tòa án cấp phúc thẩm thấy cần thiết sửa bản án sơ thẩm, đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung của chị K và trả lại tiền tạm ứng án phí cho chị K mới đúng quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Anh T khai nợ anh Trần Anh D số tiền 34.292.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm có thông báo đưa anh Dũng vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Bút lục 39), anh Dũng không nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập và đã được triệu tập hợp lệ nhưng mặt không lý do. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tách khoản nợ 34.292.000 đồng mà anh T khai nợ anh Dũng ra để giải quyết bằng một vụ án khác khi anh Dũng có yêu cầu là đúng quy định.

[7] Kháng cáo được chấp nhận nên chị K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của chị Trương Thị Thúy K. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 220/2020/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C đối với phần tranh chấp về nuôi con và tài sản.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 146, Điều 147, Điều 228, Điều 235, khoản 2 Điều 244 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trương Thị Thúy K với anh Nguyễn Thành T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 161 ngày 13/8/2012 của Ủy ban nhân dân xã An Thạnh T, huyện C, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Phước Lợi, sinh ngày 22/5/2013 (hiện đang sống chung với anh T) cho anh Nguyễn Thành T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Giao cháu Nguyễn Hoàng Mỹ, sinh ngày 10/9/2014 (hiện đang sống chung với anh T) cho chị Trương Thị Thúy K trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Buộc anh Nguyễn Thành T phải giao cháu Nguyễn Hoàng Mỹ cho chị Trương Thị Thúy K trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh Nguyễn Thành T, chị Trương Thị Thúy K không phải cấp dưỡng nuôi con; phải tôn trọng quyền được nuôi con và cùng các thành viên gia đình có trách nhiệm tạo điều kiện cho nhau đến thăm nom con chung; không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản:

Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung của chị Trương Thị Thúy K đối với số tiền 60.000.000 đồng.

Chị Trương Thị Thúy K và anh Nguyễn Thành T tự thỏa thuận tự thỏa thuận về tài sản chung không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trương Thị Thúy K chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp; chị Trương Thị Thúy K được nhận lại số tiền 750.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008270 ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Trương Thị Thúy K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được nhận lại 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008961 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND AG;
- Phòng KTNV và THA;
- TAND huyện;
- THA huyện;
- Văn Phòng;
- Tòa GD-HN;
- Đường sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Khuu Để Dành